

Ở Nam Kỳ Không Có Con Kênh, Chỉ Có Con Kinh.



Kinh xáng và kinh đào - Ngõ hẻm đất phương Nam.

Ở Nam Kỳ không có con kênh, chỉ có con kinh.

Nói về nguồn cội, chữ Kinh (涇) vốn mang nghĩa là dòng nước chảy, ngòi, rạch. Cấu tạo chữ thật thâm thúy: bên trái là bộ Thủy (氵) tượng trưng cho nước, bên phải (𡩺) chỉ luồng chảy trên mặt đất.

Người ngoài Bắc và ngữ dụng phổ thông ngày nay quen nói là Kênh, nhưng ngặt nỗi, người miền Nam qua bao đời nay vẫn rạch ròi giữ chặt lấy âm Kinh. Cách gọi đó vừa mang hơi hướng trang trọng của sách vở cổ thi, vừa lột tả chính xác cái cốt cách của những dòng nước thẳng tắp, đục ngầu phù sa đã cư mang, nâng đỡ cả miền Lục Tỉnh.

Nói chuyện kinh Nam Kỳ mà bỏ qua cái xáng thì coi như nó hồng phân nửa cái hồn sông nước.

Hồi những năm đầu thế kỷ 20, khi người Pháp đem những cỗ máy cơ giới khổng lồ chạy bằng hơi nước qua đây để đào tháo, khai hoang, dân ta như thể đã chứng kiến một sinh vật lạ lùng. Nhà Nam Kỳ học Sơn Nam từng thuật lại "đó là những con quái vật bằng sắt, khổng lồ, vô địch, ngày đêm gào thét bốn năm ngàn thước còn nghe lờng lộng". Nhưng ngẫm về nguồn gốc chữ xáng, mặc dù theo các bậc tiền bối như cụ Vương Hồng Sển hay nhà văn Sơn Nam, từ xáng xuất phát từ tiếng Pháp là chaland (xà lan).

Kẻ hậu sinh tui không dám qua mặt nhưng cứ thấy cần cần, nghe qua ngẫm lại thấy gượng gạo và khó phục: chữ chaland đã được người Việt ta quen miệng đọc thành sà lan từ lâu đời và mang một ý nghĩa định hình rõ ràng, cố chi lại phải "Việt hóa" thêm một lần nữa thành "xáng" để làm gì?

Mặt khác, bây giờ người ta vẫn nói sà lan để chỉ mấy cái ghe đáy bằng rất lớn, không có buồm, chuyên để chở hàng hóa trên sông.

Thiền nghĩ, khi người Pháp đưa những cỗ máy cơ giới khổng lồ tới mức bùn đào kinh, người Nam dòm thấy giàn cầu sắt lớn, hoạt động bằng cách mức bùn đất lên rồi quăng hoặc xáng/hất ra chỗ khác, nên đã lấy chính động tác mạnh mẽ và thanh âm bập mạng đó để đặt tên máy móc. Từ đó, cỗ máy mức bùn mang danh cái xáng, và con kinh đào bằng máy lập tức thành kinh xáng. Nó cũng giống như chiều chiều bà vợ quan Tây đi ra dạo mát, dân thấy bà mặc đầm nên kêu là bà đầm, tới hồi mức xong con kinh thì người ta đặt chết tên nó là Kinh Bà Đầm vậy.



Nếu kinh xáng đầu thế kỷ 20 là biểu tượng cho kỹ thuật cơ giới phương Tây, thì dân Nam ta cũng rất chi tự hào về con **kinh đào Vĩnh Tế** - bức tượng đài sừng sững về kỳ tích trị thủy bằng sức người vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà. Con kinh chạy dọc biên giới Tây Nam, nối liền Châu Đốc ra Hà Tiên là minh chứng cho tầm nhìn chiến lược và ý chí dời non lấp bể của triều đình nhà Nguyễn. Công trình được chính vua Gia Long ban chiếu khởi công hồi cuối năm 1819 và tiếp tục được vua Minh Mạng đôn đốc hoàn thành năm 1824. Dưới sự chỉ huy của Thoại Ngọc Hầu, hơn tám vạn dân binh đủ các sắc dân Việt Hoa Khmer ngày đêm xẻ dọc đất sỏi, vượt qua lam sơn chướng khí, dịch bệnh và mãnh thú để hoàn thành huyết mạch thủy lợi dài hơn 90 cây số.

Kinh Vĩnh Tế không chỉ đóng vai trò bảo vệ biên cương, điều phối nguồn nước mà còn là nhịp cầu giao thương huyết mạch, khẳng định chủ quyền danh thép của cha ông trên vùng đất phương Nam trù phú. Tới đầu thế kỷ 20, tiếp nối tầm khai mở đó,

sự xuất hiện của các kinh xáng đã lột xác hoàn toàn bộ mặt miền Tây.

Mấy xáng xẻ dọc cánh đồng, tạo nên những dòng nước thẳng tắp như kẻ chỉ, rộng rãi và đủ sâu để giúp những chiếc ghe chài, tàu lớn chở lúa gạo thông thương dễ dàng quanh năm.

Từ đó, hàng loạt địa danh đậm chất Nam Kỳ ra đời từ hơi thở của cái xáng: **Vàm Xáng, Hồ Xáng Thối, ngã ba Búng Xáng, Xáng Cụt**, hay điểm hội tụ của bảy dòng kinh đào tạo nên "kinh đô sông nước" Ngã Bảy nước tiếng một thời.

Nhắc tới kinh Ngã Bảy, lòng người phương Nam lại bâng quơ văng vẳng câu vọng cổ bắt hủ Tình anh bán chiếu của soạn giả Viễn Châu, qua tiếng ca đục trầm ai oán của danh ca Út Trà Ôn. Nơi ngã ba, ngã bảy sông nước giao hòa đó không chỉ là chốn giao thương sầm uất của Lục tỉnh, mà còn là sân khấu cuộc đời chát mặn nỗi niềm của anh chàng đan chiếu cặm cùi đợi chờ. Dưới bóng trăng chênh choáng trên vàm kinh xáng, tiếng sóng vỗ rì rập vô bụng ghe như nhịp đập của một mối tình lỡ làng, để lại phía sau chiếc chiếu hoa trải giữa đêm dài hắt hiu.

Cái xáng và con kinh không chỉ thay đổi địa hình, mà còn hóa thân thành máu thịt trong ca dao, tục ngữ của người Lục tỉnh. Cái sự mức đất lẹ làng của cái xáng đã sinh ra câu ví von rầy la mà hài hước:

"Ăn như xáng mức, làm như lục bình trôi."

Nhưng cũng có khi, cái xáng lại hóa thành chuẩn mực của sự bền lâu, gắn liền với những lời thề non hẹn biển mộc mạc:

"Chùng nào cái xáng nọ bụng vành,

Tàu Tây liệt má, em mới đành bỏ anh."

Để rồi văng vẳng đâu đó là nỗi niềm của chàng trai đi ghe chài, buôn bán ngược xuôi trên sóng nước:

"Ngồi trên mũi ghe chài lớn,

Cầm lái về kinh xáng Thối Lai,

Ngó thấy khói đốt đồng mù mịt lên khơi..."

Hơn một thế kỷ trôi qua, những cỗ máy xáng gầm thét ngày nào đã lùi vô dĩ vãng, nó đã xong phận sự của mình, nhưng thứ nó tạo ra là hệ thống kinh xáng chằng chịt vẫn rần rạt chảy, gánh trọn huyết mạch kinh tế, văn hóa của cả một vùng châu thổ. Người đời sau đi qua những ngã ba, ngã bảy, nghe tiếng sóng vỗ vàm kinh, chợt nhận ra một chân lý mộc mạc: Người phương Nam đi qua bao đổi dời vẫn giữ trọn thói quen đặt tên con kinh, cái xáng - không chỉ để nhớ về thuở cha ông xăn quần lội sình đối mặt với thiên nhiên khắc nghiệt, mà còn để giữ lấy cái hồn phách khoáng đạt mà gốc cội của chính mình.

Rốt cuộc, ngôn từ và cách kêu tên, chính là tờ khai sinh bền chắc nhứt, là căn cước ngàn đời của vùng Lục tỉnh hào sảng này.

Mặc Nhiên Cư sĩ